TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2019/DS-PT
Ngày: 07-11-2019
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất hộ gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Nguyễn Thanh Minh Châu**;

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Phượng.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Khúc Tân Nam**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019, về "Tranh chấp quyền sử dụng đất hộ gia đình".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 63/2018/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 177/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1957; cư trú tại: Số P1, đường P2, khu phố P3, phường P4, Quận P5, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc K, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Long An; vắng mặt.

1.3. Bà Cao Thị Yến H, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Long An; vắng mặt.

1.4. Ông Cao Tấn C, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp C1, xã C2, huyện C3, tỉnh Bến Tre; có mặt.

1.5. Ông Cao Tấn L, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp L1, xã L2, Huyện L3, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Cao Tấn L, Bà Nguyễn Thị Thu P, bà Cao Thị Yến H, bà Nguyễn Thị Ngọc K: Ông Cao Tấn C; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn R – Văn phòng luật sư Nguyễn Văn R, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Khắc N, sinh năm 1959; cư trú tại: Số N1, tổ N2, ấp N3, xã L2, Huyện L3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1960; cư trú tại: Số N1, tổ N2, ấp N3, xã L2, Huyện L3, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng D là: Ô*ng Nguyễn Khắc N; có mặt.

3.2. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1968;

3.3. Bà Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm 1982;

Cùng cư trú tại: Ấp L1, xã L2, Huyện L3, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

***Người kháng cáo*:** Ông Cao Tấn C là nguyên đơn,

Viện kiểm sát có kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn khác là ông Cao Tấn C trình bày:

Cụ bà Võ Thị S, sinh năm 1935, chết năm 2016 và cụ ông Nguyễn Văn Thêm, sinh năm 1932 có 03 người con chung là Bà Nguyễn Thị Thu P, ông Nguyễn Khắc N và bà Nguyễn Thị Ngọc K. Năm 1968, cụ Thêm hy sinh, được công nhận Liệt sĩ. Sau đó, bà S chung sống với cụ Cao Văn G (sinh năm 1932, chết năm 1978) có 03 người con là bà Cao Thị Yến H, ông Cao Tấn C, ông Cao Tấn L. Ngoài ra bà Võ Thị S không có người con nào khác.

Đến năm 1999 cụ S được Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng cấp 01 phần đất diện tích 4.170 m^2; bao gồm:

+ Phần đất có diện tích 1.820 m^2, thửa số 57 và 58, tờ bản đồ số 12; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01445QSDĐ/589/QĐ-UB(H) ngày 21-9-1999, do Ủy ban nhân Huyện Dương Minh Châu cấp, chủ thể được cấp: Hộ bà Võ Thị S;

+ Phần đất có diện tích 1.100 m^2, thửa số 55, tờ bản đồ số 12; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H05987 ngày 08-01-2009, do Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu cấp, bà Võ Thị S đứng tên;

+ Phần đất có diện tích 1.250 m^2, thửa số 59, tờ bản đồ số 12; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H05986 ngày 08-01-2009, do Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu cấp, bà Võ Thị S đứng tên.

Tháng 3-2009, cụ S và bà P, bà K thống nhất làm hợp đồng tặng cho ông N 03 quyền sử dụng đất nêu trên để ông N có tài sản thế chấp vay vốn kinh doanh, không phải tặng cho luôn. Ông N và vợ là Nguyễn Thị Hồng D được Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H06245 ngày 08-5-2009. Ngày 24-11-2016, ông N và bà D chuyển nhượng phần đất diện tích 4.170 m^2 này cho anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị Hoàng A.

Nay các nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc phần đất thuộc sở hữu chung có diện tích thực tế là 4.699,5 m^2, trị giá 1.383.970.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá ngày 27-4-2017; yêu cầu ông N, bà D phải chia phần tài sản chung thành 6 phần bằng nhau, mỗi người được chia bằng giá trị 230.000.000 đồng.

***Bị đơn ông Nguyễn Khắc N trình bày*:**

Ông thống nhất với lời trình bày của ông C về quan hệ hôn nhân giữa cụ S và cụ Thêm, huyết thống, ngày chết của cụ S và cụ Thêm. Cụ S là vợ của cụ Thêm – Liệt sĩ nên được Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng cấp 4.170 m^2 đất này. Việc cấp đất không có quyết định. Vì đất được cấp cho gia đình Liệt sĩ nên việc bà S tặng cho ông 4.170 m^2 đất này chỉ cần sự đồng ý của bà P và bà K.

Năm 2016, ông đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị Hoàng A, với giá 1.400.000.000 đồng. Ông thống nhất với kết quả đo đạc thực tế và thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 27-4-2017.

Nay ông chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này không phải là tài sản chung; ông đã được cụ S tặng cho theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q trình bày: Ngày 24-11-2016, ông và vợ là Nguyễn Thị Hoàng A có nhận chuyển nhượng của ông N, bà D phần đất có diện tích 4.170 m^2, đo đạc thực tế là 4.699,5 m^2. Việc chuyển nhượng có lập hợp đồng tại Văn phòng công chứng Hòa Bình. Nay ông không có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Bản án Dân sự sơ thẩm số: 63/2018/DS-ST ngày 04-12-2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, quyết định*:**

Căn cứ Điều 219 của Bộ luật Dân sự, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Thu P, bà Nguyễn Thị Ngọc K, bà Cao Thị Yến H, ông Cao Tấn C và ông Cao Tấn L đối với ông Nguyễn Khắc N, về việc yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của cụ Võ Thị S là giá trị bằng tiền mỗi người hưởng 01 (một) kỷ phần trị giá 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 17-12-2018, ông Cao Tấn C kháng cáo yêu cầu giám định lại chữ ký của cụ Võ Thị S trên hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Khắc N quyền sử dụng đất, theo đó sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Ngày 04-01-2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Tấn C; chấp nhận Kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04-01-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Tấn L, Bà Nguyễn Thị Thu P, bà Cao Thị Yến H, bà Nguyễn Thị Ngọc K, bà Nguyễn Thị Hồng D, ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hoàng A, đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Cao Tấn C

2.1. Về việc yêu cầu giám định chữ ký của bà Võ Thị S:

Tại Kết luận giám định số: 16/GT.2017 ngày 03-7-2017, của Phòng Kỹ thuật Hình sự, thuộc Công an tỉnh Tây Ninh, kết luận: *"Dấu vân tay in trên "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" ngày 26-3-2009.... với dấu vân tay trỏ phải trên chỉ bản ghi tên Võ Thị S... là của cùng một người"*. Đồng thời, khi cụ S tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông N còn được sự đồng ý của bà P, bà K.

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các bên đương sự không có yêu cầu giám định chữ ký của cụ S trên hợp đồng này. Ông Cao Tấn C cũng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh chữ ký của bà S trên hợp đồng là giả tạo, bị ép buộc hay bị cưỡng ép ký.

Tại phiên tòa phúc Thẩm, ông Cao Tấn C vẫn giữ nguyên yêu cầu giám định bổ sung đối với chữ ký của cụ Võ Thị S trên "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" ngày 26-3-2009. Tại Kết luận giám định số: 1153/KL-KTHS ngày 09-8-2019, của Phòng Kỹ thuật Hình sự, Công an tỉnh Tây Ninh, kết luận: *"Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Võ Thị S trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ ký đứng tên Võ Thị S trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M01; M02) có phải do cùng một người ký ra không"*.

Căn cứ vào kết luận giám định về dấu vân tay nêu trên, xét thấy có cơ sở xác định "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" được lập ngày 26-3-2009, giữa cụ Võ Thị S với ông Nguyễn Khắc N được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định bổ sung của ông C về chữ ký của cụ Võ Thị S.

2.2. Về nguồn gốc đất tranh chấp.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của các nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã xác định cụ bà Võ Thị S là vợ của Liệt sĩ Nguyễn Văn Thêm, chết năm 1968 và cụ S tiếp tục chung sống với cụ Cao Văn G, chết năm 1978. Do cụ S là vợ Liệt sĩ Thêm nên được Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng cấp 01 phần đất với diện tích 4.170 m^2; phần đất này là tài sản chung của hộ gia đình bao gồm bà S và các con của bà S nên các nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung này.

Theo bị đơn ông Nguyễn Khắc N trình bày, ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì phần đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ S; khi còn sống cụ S tặng cho ông N và ông N được cấp giấy đất; hiện tại ông đã chuyển nhượng cho ông Q, bà A.

Xét thấy, các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình, không chứng minh được công sức đóng góp tạo thành khối tài sản chung nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 882/UBND ngày 18-10-2019 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đã xác định: *"…nguồn gốc diện tích đất 4.170 m^2, thể hiện thửa 57, 58 với diện tích 1.820 m^2 do được Nhà nước cấp đất (được giao đất). Tuy nhiên hồ sơ không có văn bản thể hiện việc cấp đất nên không đủ cơ sở để xác định việc bà S được Nhà nước giao đất (cấp đất) theo diện đối tượng gia đình liệt sĩ. Thửa đất số 55, 59 với diện tích 2.350 m^2, nguồn gốc đất: do khai phá năm 1979…"*. Do đó, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp này bà S đã khai phá, quản lý sử dụng từ sau năm 1978 (sao khi cụ Thêm, cụ Hưng chết).

Theo hồ sơ thể hiện, trong diện tích 4.170 m^2, bà S được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

+ Phần đất thứ nhất: có diện tích 1.820 m^2, thửa số 57 và 58, tờ bản đồ số 12; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01445QSDĐ/589/QĐ-UB(H) ngày 21-9-1999, do Ủy ban nhân Huyện Dương Minh Châu cấp, chủ thể được cấp: Hộ bà Võ Thị S;

+ Phần đất thứ hai: có diện tích 1.100 m^2, thửa số 55, tờ bản đồ số 12; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H05987 ngày 08-01-2009, do Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu cấp, bà Võ Thị S đứng tên;

+ Phần đất thứ ba: có diện tích 1.250 m^2, thửa số 59, tờ bản đồ số 12; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H05986 ngày 08-01-2009, do Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu cấp, bà Võ Thị S đứng tên.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp có diện tích 4.170 m^2 (theo đo đạc thực tế là 4.699,5 m^2) thuộc quyền sử dụng của cụ S, không phải quyền sử dụng đất hộ gia đình là phù hợp với quy định tại điểm a, tiểu mục 2, mục III của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 118 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 108 của Bộ luật Dân sự năm 2005, quy định về tài sản chung của hộ gia đình. Cụ thể:

Tại mục 3 của Văn bản số 882/UBND ngày 18-10-2019 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đã xác định:

+ *"Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01445QSDĐ/589/QĐ-UB(H) ngày 21-9-1999, thửa 57, 58; tờ bản đồ 12, diện tích 1.820 m^2 do Ủy ban nhân Huyện Dương Minh Châu cấp cho hộ bà Võ Thị S. Theo đơn kê khai đăng ký đất thể hiện chủ sử dụng đất là bà Võ Thị S; tại phần ghi chú trên Giấy chứng nhận theo quy định tại phần III của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng cục Địa chính quy định "Những ràng buộc về quyền sử dụng đất trong các trường hợp thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của nhiều chủ" không thể hiện có tên đồng sở hữu"*, do đó có cơ sở xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cấp cho bà Võ Thị S;

+ *"Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05987, thửa 55, tờ bản đồ 12, diện tích 1.100 m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05986, thửa 59, tờ bản đồ 12, diện tích 1.250 m^2 do Ủy ban nhân Huyện Dương Minh Châu cấp ngày 08-01-2009 cho bà Võ Thị S"*.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Cao Tấn C.

[3] Xét Kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 04-01-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy:

Tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án quy

định như sau: *"Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch"*.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của nguyên đơn nhưng tuyên buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[4] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Tấn C và lời trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về phần án phí nên ông Cao Tấn C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Tấn C.

3. Chấp nhận Kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 04-01-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

4. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 63/2018/DS-ST ngày 04-12-2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh về phần án phí dân sự sơ thẩm.

5. Căn cứ Điều 118 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 108 của Bộ luật Dân sự 2005, Điều 219 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Thu P, bà Nguyễn Thị Ngọc K, bà Cao Thị Yến H, ông Cao Tấn C và ông Cao Tấn L đối với ông Nguyễn Khắc N, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất hộ gia đình".

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị Thu P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền 5.750.000 (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010513 ngày 10 tháng 5 năm 2018, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả

cho Bà Nguyễn Thị Thu P 5.450.000 (năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

7.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền 5.750.000 (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0010509 ngày 10 tháng 5 năm 2018, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc K 5.450.000 (năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

7.3. Bà Cao Thị Yến H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền 5.750.000 (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số: 0010510 ngày 10 tháng 5 năm 2018, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho bà Cao Thị Yến H 5.450.000 (năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

7.4. Ông Cao Tấn C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền 5.750.000 (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số: 0010511 ngày 10 tháng 5 năm 2018, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho ông Cao Tấn C 5.450.000 (năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

7.5. Ông Cao Tấn L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền 5.750.000 (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số: 0010512 ngày 10 tháng 5 năm 2018, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho ông Cao Tấn L 5.450.000 (năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao Tấn C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Cao Tấn C 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số: 0011231 ngày 17 tháng 12 năm 2018, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh TN;
- TAND Huyện Dương Minh Châu;
- Chi cục THADS Huyện Dương Minh Châu;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Quốc Tuấn